

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2026

(Dữ liệu thống kê trong Báo cáo lấy đến ngày 31/12/2025 theo Điều 14 Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục (tiếng Việt và tiếng Anh): TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU (BA RIA VUNG TAU UNIVERSITY).

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục.

- Địa chỉ:

- Trụ sở chính: Số 80 Trương Công Định, Phường Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh.
- Cơ sở 2: Số 01 Trương Văn Bang, Phường Tam Thắng, Tp Hồ Chí Minh.
- Cơ sở 3: Số 397 Bùi Thiện Ngộ, Phường Rạch Dừa, Tp Hồ Chí Minh.

- Trang thông tin điện tử: www.bvu.edu.vn

- Địa chỉ thư điện tử: dhbrvt@bv.edu.vn

- Điện thoại: 0254 7305 456

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ; danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình sở hữu: Tư thực.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nhà đầu tư: Tập đoàn Nguyễn Hoàng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mạng: Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu là Trường Đại học định hướng ứng dụng, đóng góp vào sự phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trên cơ sở liên kết chiến lược giữa Nhà trường với doanh nghiệp cùng các tổ chức trong nước và Quốc tế, giữa đào tạo với sản xuất và dịch vụ.

- Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu sẽ trở thành một Trường Đại học có thứ hạng cao trong nước và Quốc tế, là một địa chỉ đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ có uy tín ở nhiều lĩnh vực, khai thác tối ưu các thế mạnh về Kinh tế biển và Quốc tế hóa đảm bảo tính hội nhập quốc tế và sự phát triển bền vững.

- Giá trị cốt lõi: Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu xác định chất lượng và hiệu quả đào tạo là giá trị hàng đầu, là nguyên tắc và định hướng cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; là yếu tố quyết định cho sự mở rộng hợp tác, cạnh tranh và phát triển của Nhà trường.

- Mục tiêu:

a) Mục tiêu chung: Trở thành Trường Đại học ứng dụng có uy tín trong nước và quốc tế, đạt các chuẩn kiểm định chất lượng của Ngành và Cơ sở đào tạo ở cấp quốc gia và quốc tế, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường lao động trong thời đại mới.

b) Mục tiêu đào tạo: Người học Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu được học tập trong môi trường giáo dục mở hiện đại, có sự gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp và xu hướng thị trường lao động; tốt nghiệp ra trường với khát vọng sáng tạo và khởi nghiệp; tự tin, chủ động tham gia vào thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu được Thủ tướng Chính phủ thành lập ngày 27/01/2006 theo Quyết định số 27/2006/ QĐ-TTg. Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu đã nỗ lực đóng góp nhiều thành tựu trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học và từng bước trở thành niềm tự hào của người dân thành phố biển Vũng Tàu (trước sáp nhập).

Đội ngũ nhân lực của Trường hiện có gần 400 cán bộ, giảng viên, nhân viên, trong đó có trên 50 giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ và trên 200 thạc sĩ. Nhiều giảng viên hoàn thành nghiên cứu sinh ở nước ngoài đã trở về tiếp tục giảng dạy tại Trường.

Tổng số sinh viên đã tốt nghiệp ra trường: trên 20.000. Tổng số sinh viên, học viên hiện tại: trên 5200. Quy mô đào tạo đến năm 2030 dự kiến khoảng 15.000 sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh.

Năm 2006, khi thành lập, Trường có 02 cơ sở đào tạo tại số 80 Trương Công Định, phường Vũng Tàu và số 01 Trương Văn Bang, Phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2009, Trường có thêm cơ sở đào tạo tại 397 Bùi Thiện Ngộ, phường Rạch Dừa, Tp Hồ Chí Minh nâng tổng số cơ sở đào tạo của Trường thành 03 cơ sở, đáp ứng đầy đủ nhu cầu về phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm và vui chơi, sinh hoạt cho trên 7.000 sinh viên.

Năm 2014, trường kí kết hợp tác xây dựng kí túc xá cho sinh viên tại địa chỉ số 8-10 Trần Nguyên Hãn, phường Vũng Tàu, TP.HCM, đáp ứng nhu cầu chỗ ăn ở, học tập và sinh hoạt cho sinh viên ở xa.

Năm 2018, nhà Trường tiếp tục xây dựng Ký túc xá tại 397 Bùi Thiện Ngộ, phường Rạch Dừa, Tp Hồ Chí Minh, quy mô gần 200 chỗ.

Từ 2006 đến nay, trường liên tục đầu tư xây dựng, cải tạo các cơ sở đào tạo, đầu tư xây dựng thư viện cùng các phòng thực hành, thí nghiệm; trang bị thiết bị máy móc phục vụ các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Hiện nay, trường có

48 phòng thực hành, thí nghiệm, trong đó có 16 phòng thực hành máy tính, 32 phòng thực hành, thí nghiệm các chuyên ngành.

Năm 2011, được tặng Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Năm 2014, đạt danh hiệu Doanh nghiệp sáng tạo.

Năm 2016, vinh dự được đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba của Chủ tịch nước, Cờ thi đua của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Năm 2019, được đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (chu kỳ 1) của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Năm 2020 được tổ chức QS Stars (Anh Quốc) công nhận đạt chuẩn 3 Sao quốc tế.

Năm 2021 được tổ chức QS Stars (Anh Quốc) công nhận đạt chuẩn 4 Sao quốc tế.

Đến năm 2025, được đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (02 chu kỳ), 12 chương trình đào tạo bậc Đại học và 04 chương trình đào tạo bậc Thạc sĩ.

Năm 2026 BVU Đón nhận Lá cờ truyền thống – sự công nhận đầy tự hào từ Ban Thi đua – Khen thưởng Tp. Hồ Chí Minh

BVU nhận 151 giải thưởng của Trung ương và địa phương về thành tích trong nghiên cứu khoa học và sáng kiến kinh nghiệm.

Tháng 5/2016, BVU gia nhập Tập đoàn Giáo dục Nguyễn Hoàng, chính thức trở thành thành viên của Tập đoàn giáo dục hàng đầu Việt Nam, nhanh chóng nhận được nhiều sự đầu tư về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cũng như những định hướng phát triển đột phá trong giai đoạn 5 – 10 năm tới, mở ra một thời kỳ mới phát triển toàn diện, vững mạnh.

6. Thông tin người đại diện để liên hệ:

Họ và tên: PGS.TS Nguyễn Bá Hoàng - Hiệu trưởng

Địa chỉ làm việc: 01 Trương Văn Bang, Phường Tam Thắng, Tp Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 0254 7305 456

Email: hoangnb@bvu.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

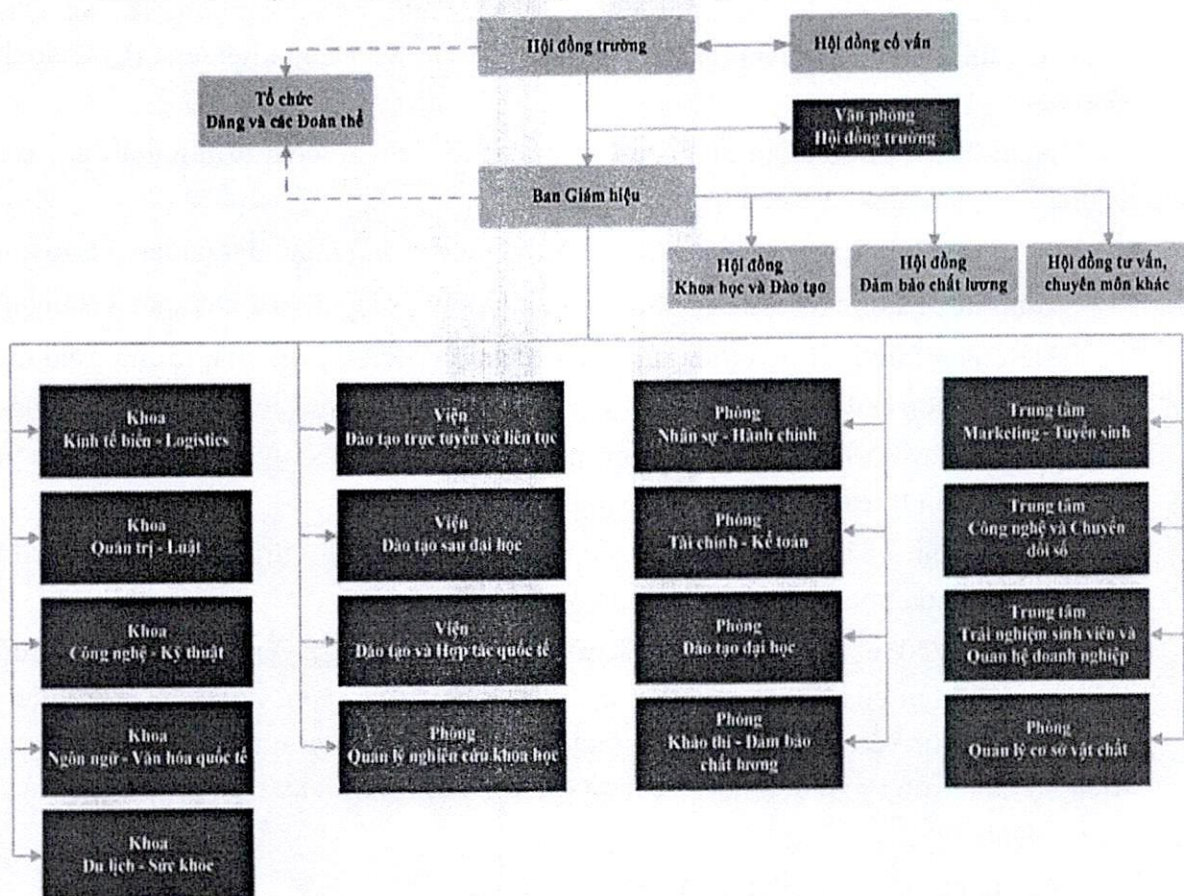
Quyết định thành lập: Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu được thành lập ngày 27/01/2006 theo Quyết định số 27/2006/ QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường: Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu nhiệm kỳ 2019 - 2024 được Nhà đầu tư công nhận theo Quyết định số 39A-TCXIII/QĐ/NHG ngày 18/10/2019, được bổ sung thay đổi theo các Quyết định số 234-TCXV/QĐ/NHG ngày 09/06/2022, Quyết định số 238-TC16/QĐ/NHG ngày 15/06/2023, Quyết định số 112-TC17/QĐ/NHG ngày 27/02/224, Quyết định số 115-TC17/QĐ/NHG ngày 04/03/2024. Hội đồng trường Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu nhiệm kỳ 2024 - 2029 được Nhà đầu tư công nhận theo Quyết định số 09-TC18/QĐ/NHG ngày 25/07/2024 và Chủ tịch Hội đồng trường được Nhà đầu tư công nhận theo Quyết định số 164-TC18/QĐ/NHG ngày 25/07/2024, được thay đổi theo các Quyết định số 24-

TC19/QĐ/NHG ngày 15/09/2025.

Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng: <https://bvuv.edu.vn/pgs-ts-nguyen-ba-hoang-chinh-thuc-duoc-bo-nhiem-hieu-truong-truong-dai-hoc-ba-ria-vung-tau/>;

Sơ đồ bộ máy tổ chức của cơ sở giáo dục: <https://bvuv.edu.vn/gioi-thieu/>.



Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

STT	Tên văn bản	Số, ngày tháng năm ban hành
1	Ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	769/QĐ-BVU ngày 25/11/2020
2	Ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	487/QĐ-BVU ngày 29/11/2021
3	Ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	03/QĐ-BVU ngày 01/07/2022
4	Ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	200/NQ-BVU ngày 17/09/2025
5	Ban hành Quy chế Học bổng và chính sách ưu đãi năm học 2023-2024.	876/QĐ-BVU ngày 10/04/2023
6	Ban hành Quy chế Học bổng và chính sách ưu đãi năm học 2024-2025.	535/QĐ-BVU ngày 31/01/2024
7	Ban hành Quy định Học bổng và chính sách chiết khấu, chính sách ưu đãi học phí năm học 2026-2027.	588/QĐ-BVU ngày 30/12/2025
8	Ban hành Quy định Quản lý tài chính-kế toán Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	04/QĐ-BVU ngày 01/07/2016

STT	Tên văn bản	Số, ngày tháng năm ban hành
9	Ban hành Quy chế Tài chính kế toán Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	247/NQ-BVU ngày 03/10/2025
10	Ban hành Quy chế Quản lý nhân sự Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	12/QĐ-BVU ngày 01/07/2022
11	Sửa đổi, bổ sung Quy chế Quản lý nhân sự Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	811/QĐ-BVU ngày 16/03/2023
12	Sửa đổi, bổ sung Quy chế Quản lý nhân sự.	398/NQ-BVU ngày 06/11/2025
13	Ban hành Quy chế Lương, thưởng và phúc lợi Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	409A/QĐ-BVU ngày 11/11/2021
14	Ban hành Quy chế Lương, thưởng và phúc lợi Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	11/QĐ-BVU ngày 01/07/2022
15	Sửa đổi, bổ sung chính sách phúc lợi.	687/NQ-BVU ngày 09/04/2025
16	Chi các khoản phúc lợi vào kỳ lương kể từ kỳ lương tháng 11/2025.	434/TB-BVU ngày 21/11/2025
17	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	434A/QĐ-BVU ngày 18/11/2021
18	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	1080/QĐ-BVU ngày 23/06/2023
19	Ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	01/QĐ-BVU ngày 01/07/2016
20	Một số điểm mới về công tác văn thư được quy định tại nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020	1007/TB-BVU ngày 06/01/2021
21	Ban hành Bộ Quy tắc Ứng xử Văn hóa trong Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu	633/QĐ-BVU ngày 07/11/2017
22	Ban hành Quy chế dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.	755/QĐ-BVU ngày 26/01/2022
23	Kế hoạch thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở năm 2022.	846/KH-BVU ngày 18/02/2022
24	Ban hành Quy chế dân chủ.	702/QĐ-BVU ngày 15/04/2025

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026 (tính đến 31/12/2025)	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	39,59	35,75
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	91,43%	84,66%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	35%	26,99%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo (tính đến 31/12/2025).

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
I	Số giảng viên toàn thời gian	140		91	49	5	1
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			8	2		
2	Công nghệ kỹ thuật			26	8	3	
3	Pháp luật			4	3		
4	Nhân văn			10	5		
5	Khoa học xã hội và hành vi			8	5	1	
6	Kinh doanh và quản lý			20	5	1	1
7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			2	5		
8	Máy tính và công nghệ thông tin			6	5		
9	Sức khỏe			3	5		
10	Báo chí và thông tin			2	3		
11	Dịch vụ vận tải			2	3		
II	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	131	0	89	39	3	
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			8	2		
2	Công nghệ kỹ thuật			26	8	2	
3	Pháp luật			4	3		
4	Nhân văn			10	3		
5	Khoa học xã hội và hành vi			8	3	1	
6	Kinh doanh và quản lý			18	3		
7	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			2	5		
8	Máy tính và công nghệ thông tin			6	5		

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
9	Sức khỏe			3	2		
10	Báo chí và thông tin			2	3		
11	Dịch vụ vận tải			2	2		

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm 2026 (tính đến 31/12/2025)	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	2	2
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	23	26
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	16%	20%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026 (tính đến 31/12/2025)	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)
1	Diện tích đất/người học (m ²)	-	-
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	2,19 m ² /SV	2,51 m ² /SV
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	97,9%	75,5%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	76,47	76,47
5	Số bản sách/người học	6,7	6,7
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	100%	100%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	114,3	114,3

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo (tính đến 31/12/2025)

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	số 80 Trương Công Định, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh	1400.9	5925.0
2	Cơ sở đào tạo	số 01 Trương Văn Bang, Phường Tam Thẳng, TP. HCM	2369	8096.0
3	Cơ sở đào tạo	số 397 Bùi Thiện Ngộ P Rạch Dừa, TP HCM	15382.5	15423.0
4	Cơ sở đào tạo	số 397 Bùi Thiện Ngộ P Rạch Dừa, TP HCM	65.7	
	Cơ sở đào tạo	Đường 3/2	86567	0
	Tổng cộng		105785,09	29444.0

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm 2025 (tính đến 31/12/2025)

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà		
2	Nâng cấp tòa nhà		
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm		
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm		
5	Thư viện, học liệu, hạ tầng số		
6	Hạng mục khác		
	Tổng cộng		

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định Giáo dục Sài Gòn (CEA-SAIGON).

Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ tiêu chuẩn MOET.

Mức độ đạt kiểm định: Đạt

2. Danh mục chương trình đào tạo đã được kiểm định/dự kiến kiểm định (tính đến 31/12/2025)

T T	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
A. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KIỂM ĐỊNH TRONG NƯỚC					

T T	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	CEA-SAIGON	24/03/2028
2	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	24/03/2028
3	7340301	Kế toán	Kế toán	CEA-SAIGON	24/03/2028
4	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	24/03/2028
5	7310608	Đông phương học	Đông phương học	CEA-SAIGON	24/03/2028
6	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	CEA-SAIGON	24/03/2028
7	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	CEA-SAIGON	24/07/2029
8	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	CEA-SAIGON	24/07/2029
9	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CEA-SAIGON	24/07/2029
10	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	CEA-SAIGON	24/07/2029
11	7380101	Luật	Luật	CEA-SAIGON	24/07/2029
12	7810201	Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn	CEA-SAIGON	24/07/2029
13	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	CEA-SAIGON	24/07/2029
14	8310608	Đông phương học	Đông phương học	CEA-SAIGON	24/07/2029
15	8340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	CEA-SAIGON	24/07/2029

T T	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
16	8480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	CEA-SAIGON	24/07/2029

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026 (tính đến 31/12/2025)	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	70,5%	68,1%
2	Tỷ lệ tăng/giảm quy mô đào tạo 3 năm	27%	55,4%
3	Tỷ lệ thôi học	9,98%	-0,05%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	13,67%	14,93%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	85,6%	61%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	54,1%	40,9%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	95,5%	95,9%
8	Tỷ lệ người học hài lòng tổng thể	89,9%	95,9%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	91,7%	92,8%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm 2025 (tính đến 31/12/2025)

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	ĐẠI HỌC	6025	1833	1272	
1	Đại học chính quy	5939	1791	1150	
1.1	Công nghệ kỹ thuật				
	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	128	43	14	91.67%
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	192	88	45	95.65%
	Công nghệ kỹ thuật ô tô	319	69	32	91.89%
	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	211	99	54	89.66%
	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	1305	407	237	91.32%
1.2	Pháp luật				
	Luật	206	60	24	90.48%
1.3	Nhân văn				

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
	Ngôn ngữ Anh	443	123	120	91.76%
	Ngôn ngữ Trung Quốc	259	107	32	88.89%
1.4	Khoa học xã hội và hành vi				
	Tâm lý học	86	25	7	87.5%
	Đông phương học	150	34	71	89.13%
1.5	Kinh doanh và quản lý				
	Quản trị kinh doanh	485	126	146	95.88%
	Marketing	334	93	32	92.5%
	Kinh doanh quốc tế	97	26		
	Tài chính - Ngân hàng	222	57	35	97.5%
	Kế toán	285	63	75	92.19%
	Thương mại điện tử	8	8		
1.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	140	61	15	87,5%
	Quản trị khách sạn	383	108	61	90.62%
	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	13		14	
1.7	Máy tính và công nghệ thông tin				
	Công nghệ thông tin	447	74	98	89.87%
1.8	Sức khỏe				
	Dược học	55	18		
	Điều dưỡng	98	37	24	88.89%
1.9	Kỹ thuật				
	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7		9	87.5%
1.10	Báo chí và thông tin				
	Truyền thông đa phương tiện	22	24		
	Quan hệ công chúng	10	11		
1.11	Dịch vụ vận tải				
	Kinh tế vận tải	14	15		
	Khai thác vận tải	12	15		

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
1.12	Sản xuất và chế biến				
	Công nghệ thực phẩm	8		5	
2	Liên thông từ trung cấp lên đại học	15	9	15	
2.1	Công nghệ kỹ thuật				
	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	1		2	91.1%
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	4	2	2	84.3%
	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5	4	5	90.2%
2.2	Máy tính và công nghệ thông tin				
	Công nghệ thông tin				
2.3	Kinh doanh và quản lý				
	Quản trị kinh doanh	2			
	Kế toán	3	3	6	87.7%
3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	47	28	67	
3.1	Công nghệ kỹ thuật				
	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	5		12	93.5%
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	8	11	81.9%
	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	3	2	9	92.6%
3.2	Nhân văn				
	Ngôn ngữ Anh	4	2	15	86.8%
3.3	Kinh doanh và quản lý				
	Quản trị kinh doanh	4		4	89.4%
	Kế toán	16	16	16	94.8%
3.4	Máy tính và công nghệ thông tin				
	Công nghệ thông tin	7			83.1%
4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	24		39	
4.1	Công nghệ kỹ thuật				

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	10		22	91.5%
4.2	Nhân văn				
	Ngôn ngữ Anh	13	5	15	92.1%
4.3	Kinh doanh và quản lý				
	Kế toán	1		2	84.6%
II	THẠC SĨ				
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	25	16	7	91.3%
2	Máy tính và công nghệ thông tin	8			
3	Kinh doanh và quản lý	126	29	21	93.9%
4	Khoa học xã hội và hành vi	3		6	80.5%
5	Công nghệ kỹ thuật				
III	TIẾN SĨ				
1	Kinh doanh và quản lý	3			

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026 (tính đến 31/12/2025)	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)
1	Tỷ trọng thu khoa học - công nghệ	0%	0%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,44	0,41
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0	0

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm 2026 (tính đến 31/12/2025)

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (triệu đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh/thành phố	0	0
3	Đề tài cấp cơ sở	0	0
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (triệu đồng)
	Tổng số	0	0

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2026 (tính đến 31/12/2025)	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)
1	Tổng số bài báo khoa học được Hội đồng Giáo sư Nhà nước công nhận, không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	37	19
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	3	3
3	Tổng số sách chuyên khảo, sổ tay phạm vi quốc gia và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	7	15
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026 (tính đến 31/12/2025)	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)
1	Biến động hoạt động trung bình 3 năm	29,88%	29,82%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	23,8%	0,18%

2. Kết quả thu, chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2026 (tính đến 31/12/2025)	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	198.6	173.952
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	0	0
II	Thu giáo dục và đào tạo	197.1	172.225
1	Học phí, lệ phí từ người học	193.633	171.212
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2026 (tính đến 31/12/2025)	Năm 2025 (tính đến 31/12/2024)
4	Thu khác	3.467	1.013
III	Thu khoa học và công nghệ	0	0
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
3	Thu khác	0	0
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)	1.5	1.727
	<i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i>	<i>193.633</i>	<i>171.212</i>
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	140.471	121.327
I	Chi lương, thu nhập	50.655	45.271
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	43.927	41.656
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	6.728	3.615
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	54.823	45.769
1	Chi cho đào tạo	11.719	6.641
2	Chi cho nghiên cứu	1.62	1.235
3	Chi cho phát triển đội ngũ	2.25	1.842
4	Chi phí chung và chi khác	39.234	36.051
III	Chi hỗ trợ người học	34.993	30.287
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	3.182	4.904
2	Chi hoạt động nghiên cứu	4.056	3.842
3	Chi hoạt động khác	27.755	21.541
IV	Chi khác	0	0
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	58.13	52.63



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Bá Hoàng